TÒA ÁN NHÂN DÂN **H1ỆN TIỂU CẦN** TỈNH TRÀ VINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2017/DS-ST
Ngày: 22/12/2017
V/v: Tranh chấp đòi thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiên Nghiệm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần.
2. Ông Sơn Sô Phonl.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Ân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 22 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 118/2016/TLST-DS ngày 07 tháng 01 năm 2016, về tranh chấp thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐST- DS, ngày 07 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Thạch H, sinh năm 1943 (đã chết);

Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thạch H:

1/ Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (có mặt);

2/ Chị Thạch Thị M, sinh năm 1969 (vắng mặt);

3/ Anh Thạch Hoàng D, sinh năm 1976 (vắng mặt);

4/ Anh Thạch Hoàng P, sinh năm 1991 (vắng mặt);

5/ Anh Thạch Hoàng G, sinh năm 1988 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã C, Huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6/ Chị Thạch Thị H, sinh năm 1965 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7/ Chị Thạch Thị M1, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã M, Huyện C, tỉnh Trà Vinh.

8/ Chị Thạch Thị L, sinh năm 1964 (vắng mặt);

9/ Chị Thạch Thị Thúy H, sinh năm 1986 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

10/ Chị Thạch Thị Phượng A, sinh năm 1988 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N: Ông Nguyễn Công H là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Bị đơn: Anh Thạch Thanh H2, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Thạch Thanh H2: Bà Lục Khả T là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963 (có mặt);

- Chị Thạch Thị Thúy H, sinh năm 1986 (có đơn xin xét xử vắng mặt);

- Anh Thạch Hoàng G, sinh năm 1994 (có mặt);

- Chị Thạch Thị Phượng A, sinh năm 1988 (có mặt);

- Anh Thạch Hoàng P, sinh năm 1991 (vắng mặt);

- Chị Thạch Thị Ca R, sinh năm 1986 (có mặt);

- Bà Thạch Thị C, sinh năm 1940 (vắng mặt);

- Anh Thạch Chí L, sinh năm 1976 (vắng mặt);

- Bà Thạch Thị H, sinh năm 1968 (vắng mặt);

- Anh Thạch L, sinh năm 1973 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Chị Thạch Thị L, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh D, anh P, chị H, chị M1, chị L: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963; địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thạch Thị Ca R, bà Thạch Thị C, anh Thạch Chí L, bà Thạch Thị H, anh Thạch L, chị Thạch Thị L: Anh Thạch Thanh H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12 tháng 11 năm 2015, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N là người đại diện của ông Thạch H và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Thạch H trình bày:

Ông Thạch C (đã chết) và bà Thạch Thị C1 (đã chết) là cha, mẹ ruột của Thạch H1, ông Thạch H và ông Thạch T. Lúc còn sống, ông Thạch C và bà Thạch Thị C1 có diện tích đất là 2.700 m^2, tọa lạc Ấp H, xã C, huyện T; đến khoảng năm 1990, ông C và bà C1 có cho ông Thạch H hưởng 600 m^2 đất trong tổng diện tích đất nêu trên, phần còn lại cho ông H1 và ông T. Khi được cha, mẹ cho đất, ông H1 đại diện làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất cho các anh em. Trong đó phần đất của ông H được cấp quyền sử dụng diện tích 600m^2 (thực đo 534,3 m^2) thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H không đi nhận mà do ông H1 tự nhận, không giao cho ông H. Lúc cha mẹ ông H cho đất thì ông H1 cũng nói là nhận chuyển nhượng lại đất nhưng không nói giá cả, để sao này mới tính theo giá thị trường, ông H cũng đồng ý chuyển nhượng và đã giao đất cho ông H1 sử dụng từ năm 1997 đến nay. Đến khi ông H1 chết thì con của ông H1 là Thạch Thanh H2 tiếp tục sử dụng diện tích đất tranh chấp. Đến năm 2015, ông H2 có đến gặp ông H để yêu cầu làm thủ tục sang tên nhưng ông H không đồng ý vì đất chưa nhận tiền chuyển nhượng.

Nay bà N thống nhất tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất tranh chấp nêu trên cho ông Thạch Thanh H2 nhưng ông H2 phải trả cho những người thừa kế của ông H giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất như Hội đồng định giá đã định bằng 29.920.000 đồng, do bà quản lý.

Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn anh Thạch Thanh H2 trình bày:

Anh là con ruột ông Thạch H1, sau khi cha anh chết có để lại cho anh hưởng diện tích đất tranh chấp nêu trên là 600m^2 (thực đo 534,3 m^2) thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Diện tích đất này là của cha anh nhận chuyển nhượng của ông H nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Anh chỉ nghe cha anh lúc còn sống nói lại giá nhận chuyển nhượng là 0,5 chỉ vàng 24 kr và 02 bao phân Urê, mẹ anh tên Thạch Thị C hiện đang sống chung với anh là người trực tiếp giao vàng và phân. Do là chỗ anh em ruột nên khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giao vàng, giao phân không có lập hợp đồng, mà ông H chỉ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cha anh giữ để làm tin nhưng chưa sang tên quyền sử dụng; gia đình anh đã canh tác, cải tạo, đào ao, trồng cây đất đó từ năm 1997 đến nay, phía ông H không tranh chấp hay ngăn cản.

Nay anh Thạch Thanh H2 yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất tranh chấp nêu trên thuộc quyền sử dụng của anh, vì mẹ anh và những người thừa kế của ông H1 đã thống nhất cho anh hưởng diện tích đất nêu trên. Khi hòa giải thì anh có đồng ý trả cho những người thừa kế của ông H 10.000.000 đồng nhưng

phía gia đình ông H không đồng ý; nay Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử, anh không đồng ý trả giá trị quyền sử dụng đất như những người thừa kế của ông H yêu cầu.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Thạch Thị Thúy H, anh Thạch Hoàng G, chị Thạch Thị Phượng A thống nhất ý kiến của ông Thạch H và bà Nguyễn Thị N.

Những vấn đề các đương sự thỏa thuận được:

Những người thừa kế của ông Thạch H thống nhất thực hiện hợp đồng chuyển nhượng diện tích đất tranh chấp thực đo 534,3 m^2 thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh giữa ông Thạch H với ông Thạch H1. Những thừa kế của ông H1 thống nhất cho anh Thạch Thanh H2 được hưởng toàn bộ diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Những vấn đề các đương sự không thỏa thuận được: Những người thừa kế của ông Thạch H yêu cầu anh Thạch Thanh H2 phải trả giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh bằng 29.920.000 đồng; anh Thạch Thanh H2 không đồng ý vì cho rằng ông H1 đã trả giá trị quyền sử dụng đất bằng 0,5 phân vàng 24 kr và 02 bao phân urê.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị N phát biểu ý kiến:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H, ông H1 nhận chuyển nhượng chỉ thỏa thuận lời nói và chưa trả giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên ông H1 chỉ canh tác mà chưa được sang tên quyền sử dụng, ông H1 có hứa khi nào bán được nền nhà mới trả tiền.

Việc anh H2 cho rằng đã trả 0,5 chỉ vàng và 02 bao phân urê là không có căn cứ, anh không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Ngoài ra nếu có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì lý do vì sao qua các cuộc hòa giải anh H2 có ý trả giá trị quyền sử dụng đất.

Anh H2 cho rằng ông H1 không sang tên quyền sử dụng đất là do cha anh thế chấp ngân hàng, việc này cho thấy anh H2 có lời khai không đúng, vì đất ông H đứng tên thì ông H1 không thể thế chấp được.

Do đó, đề nghị Tòa án áp dụng các Điều 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117 và 500 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; công nhận đất diện tích tranh chấp 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho anh H2 được quyền sử dụng; buộc anh H2 phải trả giá trị quyền sử dụng đất cho những người thừa kế của ông H bằng 29.920.800 đồng, do bà N quản lý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của anh Thạch Thanh H2 phát biểu ý kiến:

Diện tích đất tranh chấp là của ông H; năm 1997 ông H đã bán cho ông H1 giá 0,5 chỉ vàng và 02 bao phân urê, do không am hiểu và là chỗ anh em ruột nên không có lập văn bản mà ông H1 chỉ nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để

làm tin, hiện ông H1 chết anh H2 vẫn đang cất giữ. Ông H1 đã canh tác đất, đến năm 2000 ông H1 cho anh H2 tiếp tục canh tác đến nay khoảng 20 năm. Anh H2 đã trồng cây, đào ao nuôi cá nhưng ông H không ngăn cản, tranh chấp.

Do đó, đề nghị Tòa án áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; công nhận đất diện tích tranh chấp 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho anh H2 được quyền sử dụng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Xét thấy lời trình bày của ông H2 là có căn cứ, bởi vì nếu ông H không chuyển nhượng đất cho ông H1 và chưa nhận giá trị quyền sử dụng đất thì không có việc ông H giao đất cho ông H1 canh tác và giao quyền sử dụng đất cho ông H1 giữ. Ông H1 canh tác đất đến khi đào ao nuôi cá phía ông H không ý kiến gì, cũng không tranh chấp. Đến khi ông H1 chết thì ông H mới tranh chấp. Từ đó cho thấy ông H đã chuyển quyền sử dụng đất tranh chấp 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho ông H1 với giá 0,5 chỉ vàng 24 kr và 02 bao phân urê nhưng do các bên chưa hoàn thành về hình thức, thủ tục theo quy định nên hợp đồng chuyển nhượng nêu trên chưa có hiệu lực, hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức, giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Do những người thừa kế của ông H chỉ yêu cầu nhận giá trị đất và yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng nên chỉ xác định thiệt hại xãy ra và lỗi các bên để bồi thường thiệt hại.

Xác định thiệt hại: Giá đất thực tế 534,3 m^2 x 56.000 đồng/m^2 = 29.920.000 đồng – giá đát lúc chuyển nhượng 2.370.000 đồng (0,5 chỉ vàng và 02 bao phân urê) = 27.550.800 đồng.

Xác định lỗi là ngang nhau nên ông H với ông H1 mỗi bên phải gánh chịu 50% thiệt hại: 27.550.800 : 2 = 13.775.400 đồng.

Anh H2 là người đang quản lý, sử dụng di sản của ông H1 nên được tiếp tục sử dụng nhưng phải trả cho những người thừa kế của ông H số tiền 13.775.400 đồng.

Từ những phân tích trên, Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 131, 136, 139, 146, 691, 692, 697, 707 của Bộ luật dân sự năm 1995; Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch H, công nhận cho anh H2 được quyền sử dụng đất tranh chấp 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Buộc anh H2 phải trả cho những người thừa kế của ông H số tiền 13.775.400 đồng.

Buộc các đương sự phải chịu án phí và lệ phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

Các đương sự vắng mặt đều có đơn và có ủy quyền tham gia tố tụng nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Những tình các đương sự không phải có nghĩa vụ chứng minh:

Ông H có chuyển nhượng cho ông H1 diện tích 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho ông H1 vào năm 1997, không có lập văn bản, chỉ thỏa thuận lời nói là có thật, do các đương sự trong vụ án đều thừa nhận.

Ngoài ra, giữa ông H với anh H2 cũng thống nhất, đất tranh chấp ông H đã giao cho ông H1 canh tác, đào ao và đến năm 2000, anh H2 tiếp tục sử dụng cho đến nay, không ngăn cản, tranh chấp.

[2] Những tình tiết các đương sự phải chứng minh:

Theo đơn khởi kiện của ông H và người đại diện ông cho rằng, khi ông H1 nhận chuyển nhượng đất tranh chấp chưa có trả tiền mà hứa để sau này trả theo giá thị trường; để chứng minh, bà N là người đại diện ông H cho rằng ông H1 tự đến cơ quan nhà nước nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không phải do ông H tự đưa. Phía bị đơn, anh H2 phản đối ý kiến nêu trên, anh cho rằng lúc còn sống, ông H1 đã trả giá trị quyền sử dụng đất bằng 0,5 chỉ vàng 24 kr và 02 bao phân urê nên ông H mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 cất giữ, đồng thời giao đất cho ông H1 sử dụng, đào ao, cải tạo đất, trồng cây và hiện nay anh vẫn sử dụng, giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đến nay.

Qua xác minh tại chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T, không xác định được người nhận quyền sử dụng đất, nên không chứng minh được ông H1 tự nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như bà Nghĩ trình bày. Mặt khác, lời khai này của bà Nghĩ mâu thuẫn với đơn khởi kiện của ông H, cụ thể tại trang 01 đơn khởi kiện của ông H có ghi với nội dung "*...quyền sử dụng đất của tôi cho anh H1 giữ đất cũng do anh H1 sử dụng cho tiện việc canh tác...".* Cho thấy ông H đã nhận giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã giao đất cho ông H1 sử dụng, đào ao, có trồng một số cây lâu năm từ năm 1997, đến năm 2000 anh H2 sử dụng đến nay.

[3] Xét về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H với ông H1 chỉ thỏa thuận bằng lời nói, đến nay chưa sang tên quyền sử dụng là không tuân thủ về mặt hình thức, vi phạm các Điều 139, 691, 692, 707 của Bộ luật dân sự năm 1995, nên hợp đồng này vô hiệu theo quy định tại Điều 136 của Bộ luật dân sự năm 1995. Theo quy định tại Điều 146 của Bộ luật dân sự năm 1995, các đương sự phải chịu hậu quả của hợp đồng vô hiệu, phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và phải bồi thường thiệt hại.

[4] Xác định thiệt hại là tiền trượt giá quyền sử dụng đất tranh chấp so với giá trị chuyển nhượng bằng 27.430.000 đồng, cụ thể như sau: Giá đất hiện tại là 29.920.800 đồng – (giá chuyển nhượng vàng 0,5 chỉ vàng 24 kr là 1.770.000 đồng + 02 bao phân urê là 720.000 đồng) = 27.430.000 đồng.

Trong giao dịch dân sự nêu trên, Tòa án xác định giữa ông H với ông H1 mỗi người đều có lỗi ngang nhau, nên các đương sự phải chịu 50% thiệt hại nêu trên bằng 13.670.000 đồng (27.430.000 đồng x 50% = 13.670.000 đồng).

[5] Lẽ ra các đương sự phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận và phải bồi thường thiệt hại như đã phân tích nêu trên. Tuy nhiên, do hiện nay ông H và ông H1 đã chết, những người thừa kế của ông H không đòi lại đất đã chuyển nhượng; những người thừa kế của ông H1 cũng thống nhất cho anh H2 được hưởng đất tranh chấp nên công nhận cho anh H2 được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp nhưng anh H2 phải chịu thiệt hại thay ông H1.

[6] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên chấp nhận. Chấp nhận một phần đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nghĩ và anh H2.

[7] Về án phí, lệ phí: Buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 91, 92, 147, 149, 227, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 131, 136, 139, 146, 691, 692, 697, 707 của Bộ luật dân sự năm 1995;

Áp dụng Điều 75 Luật đất đai năm 1993;

Áp dụng Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thạch H.

Buộc anh Thạch Thanh H2 phải trả cho bà Nguyễn Thị N, chị Thạch Thị M, anh Thạch Hoàng D, anh Thạch Hoàng P, anh Thạch Hoàng G, chị Thạch Thị H, chị Thạch Thị M1, chị Thạch Thị L, chị Thạch Thị Thúy H và chị Thạch Thị

Phượng A là những người thừa kế của ông Thạch H số tiền thiệt hại do vi phạm hợp đồng bằng 13.715.000 đồng, do bà Nguyễn Thị N đại diện nhận và quản lý.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Công nhận cho anh Thạch Thanh H2 được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp là 534,3 m^2 (thực đo), thửa 503, tờ bản đồ số 5, đất tọa lạc tại Ấp H, xã C, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí và tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 502, 504 là đường gấp khúc, có 06 đoạn: Đoạn 01 có số đo 9,9 m; đoạn 02 có số đo 9,3 m; đoạn 03 có số đo 3,8 m; đoạn 04 có số đo 4,2 m; đoạn 05 có số đo 2,7 m và đoạn 06 có số đo 6,9 m.

Hướng Tây giáp thửa 518 có số đo 28,9 m.

Hướng Nam giáp thửa 499 có số đo 16,6 m.

Hướng Bắc giáp thửa 504 có số đo 16,3 m.

Về án phí:

Buộc bà Nguyễn Thị N, chị Thạch Thị M, anh Thạch Hoàng D, anh Thạch Hoàng P, anh Thạch Hoàng G, chị Thạch Thị H, chị Thạch Thị M1, chị Thạch Thị L, chị Thạch Thị Thúy H và chị Thạch Thị Phượng A là những người thừa kế của ông Thạch H phải chịu 325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông Thạch H đã nộp là 600.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0001389 ngày 06/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Các đương sự, được nhận lại số tiền chênh lệch bằng 275.000 đồng, do bà N đại diện được nhận và quản lý.

Buộc anh H2 phải chịu 325.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về lệ phí:

Buộc bà Nguyễn Thị N, chị Thạch Thị M, anh Thạch Hoàng D, anh Thạch Hoàng P, anh Thạch Hoàng G, chị Thạch Thị H, chị Thạch Thị M1, chị Thạch Thị L, chị Thạch Thị Thúy H và chị Thạch Thị Phượng A là những người thừa kế của ông Thạch H phải chịu 1.250.000 đồng lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp (số tiền này các đương sự đã nộp xong).

Buộc anh H2 phải chịu 1.250.000 đồng lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp để trả cho bà Nguyễn Thị N, chị Thạch Thị M, anh Thạch Hoàng D, anh Thạch Hoàng P, anh Thạch Hoàng G, chị Thạch Thị H, chị Thạch Thị M1, chị Thạch Thị L, chị Thạch Thị Thúy H và chị Thạch Thị Phượng A là những người thừa kế của ông Thạch H, do bà N đại diện nhận và quản lý.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Tiên Nghiệm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.